

Số: 95/QĐ-MNASB

An Sinh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách và nguồn khác năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ - PGDDĐT ngày 28/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " Về việc phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024";

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ - PGDDĐT ngày 09/8/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục nguồn kinh phí không tự chủ năm 2024".

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ - PGDDĐT ngày 27/8/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục ( nguồn không tự chủ) năm 2024".

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ - PGDDĐT ngày 15/10/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh ".

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ - PGDDĐT ngày 28/10/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " Về việc phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của chính phủ năm 2024".

Căn cứ Quyết định số 1145/QĐ - PGDDĐT ngày 21/11/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều " Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của chính phủ năm 2024 ( từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương);



Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ - PGDĐT ngày 20/12/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều " Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024".

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ - PGDĐT ngày 26/12/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều " Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024".

Căn cứ vào Thông báo số 336/TB-PGD&ĐT ngày 07/3/2025 của Phòng giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều về việc thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách và các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các đơn vị trường học năm 2024;

Xét đề nghị của tổ Văn phòng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B (theo biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà): Ban giám hiệu, tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT thành phố;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.



**Ngô Thị Sửu**



Số: 96/QĐ-MNASB

Đông Triều, ngày 02 tháng 4 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**công khai số liệu phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 95/QĐ-MNASB ngày 02 /4/2025 của trường Mầm non An Sinh B về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B.*

Trường MN An Sinh B thông báo công khai số liệu phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B cụ thể như sau:

Thời gian công khai: 30 ngày ( từ ngày 02/4/2025 đến ngày 01/5/2025)

**\* Địa điểm công khai:**

- + Bảng thông báo của Nhà trường.
- + Bảng thông báo tại Hội đồng giáo dục Nhà Trường.
- + Thông báo tại các cuộc họp của CBGV-NV.
- + Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là thông báo công khai số liệu phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường MN An Sinh B.

**Nơi nhận:**

- CBGV-NV;
- Lưu VT.



**Ngô Thị Sửu**



**BIÊN BẢN**

**Thực hiện niêm yết công khai số liệu phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B**

***(Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ, không tự chủ)***

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 95/QĐ-MNASB ngày 02/4/2025 của trường Mầm non An Sinh B về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B.*

Trường MN An Sinh B tổ chức niêm yết công khai số liệu phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B, chi tiết như sau:

**I. Thời gian, địa điểm:**

Thời gian: 8h 30 phút ngày 02/4/2025.

Địa điểm: Tại trường MN An Sinh B

**II. Thành phần:**

1. Bà: Ngô Thị Sửu - Hiệu trưởng

2 Bà Nguyễn Thị Mùi - Phó hiệu trưởng- CT Công đoàn

3. Bà: Đỗ Thị Khanh - Trưởng ban thanh tra nhân dân-TTCM

4. Bà: Lê Thị Liên - Tổ trưởng tổ mẫu giáo

5. Bà: Phạm Thị Kim Lưu - Nhân viên kế toán- Thư ký

**III. Nội dung:**

- Tổ chức dán niêm yết công khai số liệu phê duyệt quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Mầm non An Sinh B

**IV. Hình thức và thời điểm niêm yết công khai:**

**1. Thời gian niêm yết:**



Thời gian công khai: 30 ngày (từ ngày 02/4/2025 đến ngày 01/5/2025)

**2. Địa điểm công khai:**

- + Bảng thông báo của Nhà trường.
- + Bảng thông báo tại Hội đồng giáo dục Nhà Trường.
- + Thông báo tại các cuộc họp của CBGV-NV.
- + Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

**V. Tổ chức thực hiện:**

Hết 30 ngày kể từ ngày hôm nay, trong trường hợp có ý kiến cần giải trình, làm rõ hoặc có ý kiến khác về các nội dung công khai thì Ban thanh tra nhân dân, Công đoàn trường, Tổ văn phòng sẽ lập biên bản ghi nhận sự việc và báo cáo Thủ trưởng đơn vị giải quyết. Nếu không có ý kiến gì về các nội dung công khai thì việc công khai được hoàn tất.

Biên bản được thông qua cho các thành viên cùng nghe và nhất trí 100%. Biên bản được lập tại trường MN An Sinh B, các thành viên thực hiện không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản./.

**TRƯỞNG BAN TTND**



**Đỗ Thị Khanh**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG-CTCĐ**



**Nguyễn Thị Mùi**



**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Thị Sửu**

**KẾ TOÁN- THƯ KÝ**



**Phạm Thị Kim Lưu**

**TT TỔ MẪU GIÁO**



**Lê Thị Liên**



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON AN SINH B

Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-MNASB ngày 02/4/2025 của Hiệu trưởng trường MN An Sinh B)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT     | Nội dung                                                        | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                               | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Quyết toán thu</b>                                           | <b>1.080.779.627</b>            | <b>1.080.779.627</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                              | <b>1.080.779.627</b>            | <b>1.080.779.627</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1         | Học phí                                                         | 118.070.000                     | 118.070.000                        | 0          |                                                                                     |
| 2         | Tiền điện                                                       | 4.065.600                       | 4.065.600                          | 0          |                                                                                     |
| 3         | Tiền cấp dưỡng                                                  | 132.207.000                     | 132.207.000                        | 0          |                                                                                     |
| 4         | Tiền ăn+phụ phí                                                 | 497.434.000                     | 497.434.000                        | 0          |                                                                                     |
| 5         | Tiền CSSKBĐ                                                     | 8.847.627                       | 8.847.627                          | 0          |                                                                                     |
| 6         | Tiền quản lý hs trong giờ bán trú                               | 176.595.000                     | 176.595.000                        | 0          |                                                                                     |
| 7         | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú                                | 8.250.000                       | 8.250.000                          | 0          |                                                                                     |
| 8         | Tiền khen thưởng                                                | 10.998.000                      | 10.998.000                         | 0          |                                                                                     |
| 9         | Tiền hè                                                         | 124.312.400                     | 124.312.400                        |            |                                                                                     |
| <b>B</b>  | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                             | <b>1.076.917.610</b>            | <b>1.076.917.610</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1         | Học phí                                                         | 118.070.000                     | 118.070.000                        | 0          |                                                                                     |
| 2         | Tiền điện                                                       | 4.065.600                       | 4.065.600                          | 0          |                                                                                     |
| 3         | Tiền cấp dưỡng                                                  | 132.207.000                     | 132.207.000                        | 0          |                                                                                     |
| 4         | Tiền ăn+phụ phí                                                 | 497.434.000                     | 497.434.000                        | 0          |                                                                                     |
| 5         | Tiền CSSKBĐ                                                     | 4.985.610                       | 4.985.610                          | 0          |                                                                                     |
| 6         | Tiền quản lý hs trong giờ bán trú                               | 176.595.000                     | 176.595.000                        | 0          |                                                                                     |
| 7         | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú                                | 8.250.000                       | 8.250.000                          | 0          |                                                                                     |
| 8         | Tiền khen thưởng                                                | 10.998.000                      | 10.998.000                         | 0          |                                                                                     |
| 9         | Tiền hè                                                         | 124.312.400                     | 124.312.400                        |            |                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                        | <b>4.725.659.177</b>            | <b>4.725.659.177</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
| <b>1</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                         | <b>4.371.503.177</b>            | <b>4.371.503.177</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
| <b>a</b>  | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                                   | <b>3.673.411.590</b>            | <b>3.673.411.590</b>               | <b>0</b>   |                                                                                     |
|           | Mục 6000: Tiền lương                                            | 1.708.939.413                   | 1.708.939.413                      | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng |                                 | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6100: Phụ cấp lương                                         | 1.181.075.660                   | 1.181.075.660                      | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6200: Tiền thưởng                                           | 14.742.000                      | 14.742.000                         | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                      | 4.940.000                       | 4.940.000                          | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                    | 519.402.517                     | 519.402.517                        | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                 | 244.312.000                     | 244.312.000                        | 0          |                                                                                     |
| <b>b</b>  | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                 | <b>665.744.587</b>              | <b>665.744.587</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
|           | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                          | 34.890.800                      | 34.890.800                         | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                      | 104.982.000                     | 104.982.000                        | 0          |                                                                                     |
|           | Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                     | 9.071.287                       | 9.071.287                          | 0          |                                                                                     |



| Số TT | Nội dung                                                                                                                          | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Mục 6650: Hội nghị                                                                                                                |                                 | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6700: Công tác phí                                                                                                            | 13.870.000                      | 13.870.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 79.872.000                      | 79.872.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 224.581.000                     | 224.581.000                        | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                                             | 51.600.000                      | 51.600.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | 146.877.500                     | 146.877.500                        | 0          |                                                                                     |
| c     | <b>Chi mua sắm, sửa chữa</b>                                                                                                      | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | <b>Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                                                          | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                                          | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| d     | <b>Các khoản chi khác</b>                                                                                                         | <b>32.347.000</b>               | <b>32.347.000</b>                  | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | Mục 7750: Chi khác                                                                                                                | 32.347.000                      | 32.347.000                         | 0          |                                                                                     |
| 2     | <b>Chi không thường xuyên</b>                                                                                                     | <b>354.156.000</b>              | <b>354.156.000</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| a     | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                                                                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>   |                                                                                     |
| b     | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                                                   | <b>253.226.000</b>              | <b>253.226.000</b>                 |            |                                                                                     |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                                                        | 3.920.000                       | 3.920.000                          |            |                                                                                     |
|       | Mục 6608: Chi mua sổ sách chuyên môn phòng thư viện                                                                               | 14.268.000                      | 14.268.000                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6757: Thuê lao động trong nước                                                                                                | 119.808.000                     | 119.808.000                        |            |                                                                                     |
|       | Mục 6912: Chi thiết bị công nghệ thông tin                                                                                        |                                 | 0                                  |            |                                                                                     |
|       | Mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                                            |                                 | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6954 Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                          |                                 | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                        |                                 | 0                                  |            |                                                                                     |
|       | Mục 7049: Chi khác                                                                                                                | 7.600.000                       | 7.600.000                          | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 7757: Chi tiền mua bảo hiểm cháy nổ                                                                                           |                                 | 0                                  |            |                                                                                     |
|       | Mục 7766: Chi cấp bù học phí học kỳ II năm học 2022 - 2023                                                                        | 106.750.000                     | 106.750.000                        | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 7799: Chi các khoản khác                                                                                                      | 880.000                         | 880.000                            |            |                                                                                     |
| c     | <b>Nguồn khen thưởng</b>                                                                                                          | <b>100.930.000</b>              | <b>100.930.000</b>                 |            |                                                                                     |
|       | Mục 6201                                                                                                                          | 100.930.000                     | 100.930.000                        | 0          |                                                                                     |

**Hiệu trưởng**  


**Ngô Thị Sửu**